TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 299/2026/HNGĐ-ST Ngày: 30/06/2026 V/v Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung giữa chị Thanh, anh Vy	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đính.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Đê;

Bà Trần Thị Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thành – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11- Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 tham gia phiên toà: Ông Lại Minh Khôi – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 06 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 20/2026/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 về việc " Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 05 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 06 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đinh Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm T, xã H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt;

- Bị đơn: Anh Đỗ Nguyên V, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm T, xã H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 15 tháng 01 năm 2026 và quá trình tố tụng tại Toà án chị Đinh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Nguyên V đăng ký kết hôn với nhau ngày 29/4/2010 tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình) trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, chị và anh V cùng làm kinh tế tại thành phố Hà Nội được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống khác nhau. Ngoài ra, anh V nghi ngờ tôi có hành vi không chung thuỷ, cho rằng cháu V3 không phải là con chung của anh V nên trong cuộc sống thường xuyên xảy ra

bất đồng căng thẳng. Được sự hoà giải của các anh chị em trong gia đình nên tháng 7/2022, vợ chồng chị đã đưa các con về xây nhà và sinh sống tại gia đình anh V ở xã H, chị xin việc làm tại xã H, còn anh V tiếp tục làm kinh tế tại thành phố Hà Nội. Kể từ ngày chị về chung sống với các con ở xã H, anh V thỉnh thoảng mới về, giữa chị và anh V không quan tâm đến cuộc sống của nhau, trên thực tế đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm và trách nhiệm với nhau từ đó đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị làm đơn đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh V.

Về con chung: Chị trình bày, vợ chồng có 03 con chung là cháu Đỗ Đinh Yến V1, sinh ngày 30/04/2013; cháu Đỗ Đinh Tường V2, sinh ngày 29/11/2015 và cháu Đỗ Đinh Thành V3, sinh ngày 25/01/2018. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 03 con chung và yêu cầu anh V chỉ cấp dưỡng tiền nuôi con cho cháu Tường V2 và cháu Yến V1 mỗi cháu 2.500.000/tháng, còn đối với cháu V3 chị không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng tiền nuôi con vì anh V cho rằng cháu V3 không phải con của anh V.

Về tài sản chung của vợ chồng: Năm 2022, chị và anh V có xây dựng 01 nhà ống 2 tầng 1 tum có trị giá khi xây dựng khoảng 1.700.000.000đ (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) xây dựng trên thửa đất số 1604. Ngày 10/01/2026, trước khi chị làm đơn xin ly hôn, giữa chị và gia đình anh V đã bàn bạc thoả thuận, giao nhà đất cho anh V sở hữu, sử dụng, anh V thanh toán cho chị 400.000.000đ. Mặc dù, đến nay kết quả định giá nhiều hơn giá trị chị được nhận, nhưng chị chỉ yêu cầu anh V phải trả chị số tiền trên nên chị không yêu cầu anh V phải thanh toán giá trị chênh lệch cho chị.

Đối với thửa đất số 1604, tờ bản đồ số 23 (tờ số 5 xã H cũ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN457740 ngày 11/09/2024 đứng tên anh Đỗ Nguyên V, do anh V được thừa kế riêng của bố mẹ anh V nên chị xác định đây là tài sản riêng của anh V nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị xác nhận vợ chồng không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Đỗ Nguyên V. Anh V đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật nhưng đến nay, anh V vắng mặt không có lý do và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đinh Thị T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. bị đơn vắng mặt tại phiên toà không có lý do nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 33, Điều 59, Điều 81, 82, 83, 110, 113 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử cho ly hôn giữa chị Đinh Thị T và anh Đỗ Nguyên V. Về con chung giao cháu Yến V1, cháu Tường V2 và cháu Thành V3 cho chị T nuôi dưỡng. Anh V phải cấp dưỡng tiền nuôi con là cháu Yến V1 và cháu Tường V2 mỗi cháu là 2.500.000đ/tháng. Đối với cháu V3 chị T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, giao cho anh Đỗ Nguyên V được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Anh Đỗ Nguyên V phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị Đinh Thị T là 400.000.000đ.

Về án phí các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đinh Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Đỗ Nguyên V đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị T, anh V là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa chị Đinh Thị T và anh Đỗ Nguyên V là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (nay là xã H, tỉnh Ninh Bình) đăng ký kết hôn ngày 29/04/2010. Trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nên từ tháng 7/2022 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị T làm đơn xin được ly hôn với anh V, nhưng anh V không ý kiến**.**

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Đinh Thị T thì thấy: Sau khi kết hôn, trong cuộc sống vợ chồng do tính tình không hợp, quan điểm lối sống khác nhau nên trong cuộc sống đã phát sinh mâu thuẫn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh V đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Đinh Thị T và anh Đỗ Nguyên V có 03 con chung là cháu Đỗ Đinh Yến V1, sinh ngày 30/04/2013; cháu Đỗ Đinh Tường V2, sinh ngày 29/11/2015 và cháu Đỗ Đinh Thành V3, sinh ngày 25/01/2018, hiện nay 03 con chung đang do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng 03 con chung và yêu cầu anh V phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho cháu Tường V2 và cháu Yến V1 mỗi cháu 2.500.000/tháng cho chị T. Đối với cháu V3 chị T không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng vì anh V cho rằng cháu V3 không phải con của anh V.

Xét nguyện vọng và điều kiện nuôi dưỡng con chung thì thấy: Chị Đinh Thị T đang có việc làm và thu nhập ổn định, hiện nay cả 3 con chung đang do chị T nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, cả 03 cháu đều có nguyện vọng xin được

ở với chị T, còn anh V không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con chung cần tiếp tục giao cháu Yến V1, cháu Tường V2 và cháu V3 cho chị T nuôi dưỡng. Anh V phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho cháu Y V2 và cháu Tường V2 mỗi cháu là 2.500.000/tháng. Đối với cháu Đỗ Đinh Thành V3 do chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng cháu V3 nên không đặt ra giải quyết là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

[4] Về tài sản chung: Theo lời trình bày của chị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện chị T, anh V có các tài sản chung gồm: 01 nhà ống 2 tầng + 1 tum; 03 lán tôn lạnh; 01 tường rào. Theo kết quả định giá tài sản ngày 08/4/2026 thì giá trị 01 nhà 2 tầng + 01 tum là 1.085.467.000đ; 03 lán tôn lạnh là 19.979.000đ; 01 tường rào là 4.902.000đ. Tổng cộng là 1.110.348.000đ (một tỷ một trăm mươi triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

[4.1] Về yêu cầu chia hiện vật của các đương sự thì thấy: Tổng giá trị tài sản chung của chị T, anh V là 1.110.348.000đ (một tỷ một trăm mươi triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Do chị T, anh V không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của mình, về nguyên tắc thì tài sản chung sẽ được chia đôi. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chị T chỉ yêu cầu anh V phải thanh toán số tiền là 400.000.000đ vì theo chị T, trước khi chị làm đơn xin ly hôn, anh V và các anh chị em của anh V đã họp bàn lập biên bản đề ngày 10/01/2026, sẽ thanh toán chị 400.000.000đ, tuy anh V không ký biên bản, nhưng chị tôn trọng cuộc họp của anh chị em. Xét yêu cầu của chị T là tự nguyện, không trái pháp luật, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài sản với người khác nên được chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh Đỗ Nguyên V không tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không gửi cho Tòa án văn bản ý kiến về tài sản chung cũng như về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng nên không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu sau này anh V có đơn đề nghị giải quyết về tài sản chung khác và nghĩa vụ về tài sản trong thời kỳ hôn nhân với chị Đinh Thị T thì Tòa án sẽ thụ lý, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[4.2] Đối với thổ đất diện tích 214m^2 tại thửa đất số 1604, tờ bản đồ số 23 (tờ số 5 xã H cũ) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Đỗ Nguyên V. Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ và lời khai của chị T thể hiện. Năm 2024, sau khi bố mẹ anh V mất, anh chị em trong gia đình đã làm thủ tục tặng cho riêng, anh V khối tài sản trên, đến nay chị T không có ý kiến tranh chấp về khối tài sản này. Do vậy, xác định đây là tài sản riêng của anh V được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân nên không đặt ra giải quyết là phù hợp.

[5] Về nghĩa vụ tài sản chung: Chị T xác nhận vợ chồng không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về chi phí tố tụng: Chị Đinh Thị T nhận nộp toàn bộ chi phí tố tụng.

[7] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí về ly hôn, chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 33, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đinh Thị T và anh Đỗ Nguyên V.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Đinh Yến V1, sinh ngày 30/04/2013; cháu Đỗ Đinh Tường V2, sinh ngày 29/11/2015 và cháu Đỗ Đinh Thành V3, sinh ngày 25/01/2018 cho chị Đinh Thị T nuôi dưỡng. Anh V phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T là cháu Yến V1 và cháu Tường V2 là 2.500.000đ/tháng với mỗi cháu.

Về nghĩa vụ bàn giao con chung: Hiện cháu Yến V1, cháu Tường V2 và cháu V3 đang do chị T nuôi dưỡng nên hai bên không phải bàn giao con chung cho nhau. Hai bên có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đinh Thị T nhận số tiền chia tài sản là 400.000.000đ.

3.2 Chia cho anh Đỗ Nguyên V được quyền sử dụng 01 nhà ống 2 tầng một tum; 03 lán tôn lạnh; 01 tường rào xây trên thửa đất riêng số 1604, tờ bản đồ số 23 (tờ số 5 xã H cũ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất seri số DN457740 ngày 11/09/2024 đứng tên anh Đỗ Nguyên V có trị giá 1.110.348.000đ (một tỷ một trăm mươi triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Buộc anh V phải trả chênh lệch chia tài sản cho chị Đinh Thị T số tiền là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

4. Về nghĩa vụ bàn giao: Tài sản chung đang do anh Đỗ Nguyên V quản lý nên hai bên không phải bàn giao tài sản cho nhau.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Đinh Thị T nhận nộp toàn bộ chi phí tố tụng; xác nhận chị T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và đã chi xong.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ các khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điểm a, b, e khoản 5 và điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Đinh Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) án phí chia tài sản chung nhưng được khấu trừ số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000353 ngày 20/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị Đinh Thị T còn phải nộp thêm 15.300.000đ (Mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng).

Anh Đỗ Nguyên V phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng tiền nuôi con và 32.414.000đ (ba mươi hai triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Tổng cộng anh V phải nộp là 32.714.000 (Ba mươi hai triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng).

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND Khu vực 11 + Tỉnh;
- THA dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Hải Hưng;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Đính